

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về việc phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 830/TTr-TNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thuộc Dự án Đường ven sông Cái đoạn từ Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa – đoạn qua phường Tam Hiệp – đợt 15 với nội dung cụ thể như sau:

Sửa đổi tên đối tượng đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại số thứ tự 14 bảng tổng hợp đính kèm Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Biên Hòa:

Sửa đổi từ: Ông (bà) Vũ Hữu Thuận (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chấm kê khai đăng ký)

Nay sửa đổi thành: Ông (bà) Vũ Hữu Thuận (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chấm kê khai đăng ký).

Lý do: Do sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản (kèm theo văn bản số 165/UBND ngày 8 tháng 3 năm 2024 của UBND phường Tam Hiệp về việc sửa đổi tên tại danh sách quy chủ các hộ bị thu hồi đất và người bị ảnh hưởng thuộc dự án Đường ven sông Cái đoạn phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Biên Hòa vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho đối tượng tại Điều 1 theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Trưởng phòng Văn hóa Thông tin; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, Chủ tịch UBND phường Tam Hiệp, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh, các Phó chánh Văn phòng;
- Cơ quan Thanh tra thành phố Biên Hòa;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thanh

BẢNG TỔNG HỢP SỬA ĐỔI THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VEN SÔNG CÁI ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 223/QĐ-UBND NGÀY 03 THÁNG 4 NĂM 2024 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

I. Danh sách các hộ dân được phê duyệt tại Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Biên Hòa

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường hỗ trợ tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đót	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi NN		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Đất ở	Đất ở	Đất ở									
1	Nguyễn Thị Kim Liên	681,6	481,6		200,0	200,0		2.200.222.000	560.083.000	10.334.000		1.500.000	267.288.000		3.039.427.000		
2	Nguyễn Văn Tân (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị Kim Liên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)							134.044.000				5.100.000	6.000.000	8.000.000	153.144.000		
3	Nguyễn Tâm Tài - Vũ Thị Thiệu	150,6			150,6	150,6		908.269.000	217.261.000	1.558.000		5.420.000	6.000.000	12.000.000	1.150.508.000		
4	Nguyễn Thị Thủy Tiên (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông (bà) Nguyễn Tấn Tài - Vũ Thị Thiệu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)							187.653.000				1.500.000	6.000.000	8.000.000	203.153.000		
5	Võ Thị Tươi-Trần Văn Tô (đã chết) - (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - chưa phân chia di sản thừa kế)	1.276,2	1.076,2		200,0	200,0		3.729.077.000	214.080.000			3.600.000	6.000.000	12.000.000	3.964.757.000		
6	Trần Thị Thu Tâm (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông (bà) Võ Thị Tươi-Trần Văn Tô (đã chết) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)							301.693.000		17.040.000		1.500.000	6.000.000	12.000.000	338.233.000		
7	Nguyễn Tiên Đạt	586,0	386,0		200,0	200,0		2.002.904.000	384.699.000	9.542.000		1.500.000	6.000.000	12.000.000	2.416.645.000		
8	Nguyễn Xuân Phong (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Tiên Đạt kê khai đăng ký)							238.591.000				5.100.000	6.000.000	10.000.000	259.691.000		

9	Nguyễn Văn Nghĩa (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Tiến Đạt kê khai đăng ký)									190.004.000						5.100.000	6.000.000	10.000.000	211.104.000
10	Vũ Thị Chăm	1.514,0	1.314,0		200,0	200,0				3.918.296.000	1.120.742.000	6.638.000				1.500.000	6.000.000	12.000.000	5.065.176.000
11	Vũ Hoàng Thao (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chăm kê khai đăng ký)										198.922.000	22.845.000				1.500.000	6.000.000	10.000.000	239.267.000
12	Nguyễn Văn Tru (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chăm kê khai đăng ký)										181.391.000	1.243.000				1.500.000	6.000.000	8.000.000	198.134.000
13	Nguyễn Thị Kiều Diễm (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chăm kê khai đăng ký)										81.792.000						6.000.000	6.000.000	93.792.000
14	Vũ Hữu Thuận (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Chăm kê khai đăng ký)										400.126.000	56.494.000				5.100.000	6.000.000	12.000.000	479.720.000
15	Dương Thị Hải	4.361,3	4.161,3		200,0	200,0				13.217.367.000	353.203.000	12.727.000				245.543.000		12.000.000	13.840.840.000
16	Nguyễn Anh Dũng (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)										97.058.000	2.712.000				3.670.000		8.000.000	111.440.000
17	Đoàn Thị Phương Thảo - Nguyễn Tiên Dung (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)										180.337.000					750.000		8.000.000	189.087.000
18	Lương Văn Sư (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)										331.321.000	1.273.000						12.000.000	344.594.000
19	Lương Thanh Việt (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)										174.346.000	3.633.000				750.000		8.000.000	186.729.000
20	Lương Thị Anh Đào (sổ hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)										104.623.000							8.000.000	112.623.000
Tổng cộng		8.569,7	7.419,1		1.150,6	1.150,6				25.976.135.000	5.651.969.000	146.039.000				2.906.633.000	345.288.000	188.000.000	32.598.064.000

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ về đất (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chú chú		
			Nông nghiệp		Phi NN		Đất chưa sử dụng										
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

II. Danh sách các hộ dân sau khi điều chỉnh

1	Nguyễn Thị Kim Liên	681,6	481,6	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	2.200.222.000	560.083.000	10.334.000	1.500.000	267.288.000	3.039.427.000			
2	Nguyễn Văn Tân (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị Kim Liên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)									134.044.000		5.100.000	6.000.000	153.144.000	8.000.000		
3	Nguyễn Tân Tài - Vũ Thị Thiệu	150,6			150,6	150,6			908.269.000	217.261.000	1.558.000	5.420.000	6.000.000	1.150.508.000	12.000.000		
4	Nguyễn Thị Thủy Tiên (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông (bà) Nguyễn Tân Tài - Vũ Thị Thiệu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)									187.653.000		1.500.000	6.000.000	203.153.000	8.000.000		
5	Vũ Thị Tươi-Trần Văn Tô (đã chết) - (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - chưa phân chia di sản thừa kế)	1.276,2	1.076,2	200,0	200,0	200,0			3.729.077.000	214.080.000		3.600.000	6.000.000	3.964.757.000	12.000.000		
6	Trần Thị Thu Tâm (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông (bà) Vũ Thị Tươi-Trần Văn Tô (đã chết) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)									301.693.000	17.040.000	1.500.000	6.000.000	338.233.000	12.000.000		
7	Nguyễn Liên Đạt	586,0	386,0	200,0	200,0	200,0			2.002.904.000	384.699.000	9.542.000	1.500.000	6.000.000	2.416.645.000	12.000.000		
8	Nguyễn Xuân Phong (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Tiến Đạt kê khai đăng ký)									238.591.000		5.100.000	6.000.000	259.691.000	10.000.000		
9	Nguyễn Văn Nghĩa (sở hữu tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Tiến Đạt kê khai đăng ký)									190.004.000		5.100.000	6.000.000	211.104.000	10.000.000		
10	Vũ Thị Châm	1.514,0	1.314,0	200,0	200,0	200,0			3.918.296.000	1.120.742.000	6.638.000	1.500.000	6.000.000	5.065.176.000	12.000.000		
11	Vũ Hoàng Thảo (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Châm kê khai đăng ký)									198.922.000	22.845.000	1.500.000	6.000.000	239.267.000	10.000.000		

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường hỗ trợ tái sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phụ NN	Đất chưa sử dụng	Tổng										
			Trong đó đất trồng lúa	Tầng	Đất ở											
12	Nguyễn Văn Tru (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Châm kê khai đăng ký)							181.391.000	1.243.000	1.500.000	6.000.000	8.000.000	198.134.000			
13	Nguyễn Thị Kiều Diễm (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Châm kê khai đăng ký)							81.792.000	56.494.000	5.100.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	12.000.000	93.792.000	
14	Vũ Hữu Thuận (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Vũ Thị Châm kê khai đăng ký)							400.126.000	12.727.000	245.543.000	6.000.000	12.000.000	479.720.000			
15	Dương Thị Hải	4.361,3	4.161,3	200,0	200,0		13.217.367.000	553.203.000	2.712.000	3.670.000	245.543.000	6.000.000	12.000.000	13.840.840.000		
16	Nguyễn Anh Đăng (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)							97.058.000	2.712.000	3.670.000	6.000.000	8.000.000	111.440.000			
17	Đoàn Thị Phương Thảo - Nguyễn Tiến Dũng (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)							180.337.000		750.000	8.000.000	8.000.000	189.087.000			
18	Lương Văn Sư (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)							331.321.000	1.273.000	750.000	8.000.000	12.000.000	344.594.000			
19	Lương Thanh Việt (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)							174.346.000	3.633.000			8.000.000	186.729.000			
20	Lương Thị Anh Đào (sở hữu tài sản gắn liền với đất do bà Dương Thị Hải kê khai đăng ký)							104.623.000				8.000.000	112.623.000			
Tổng cộng		8.569,7	7.419,1	1.150,6	1.150,6		25.976.135.000	5.651.969.000	146.039.000	290.633.000	345.288.000	188.000.000	32.598.064.000			